

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 28 tháng 12 năm 2020

**THỎA THUẬN KHUNG**

**Số: 03/TTK-ARV-TTMS-DLTW2**

**V/v cung cấp thuốc thuộc gói thầu Cung cấp thuốc ARV nguồn Bảo hiểm y tế và chi phí đồng chi trả cho các cơ sở điều trị trên toàn quốc năm 2021**

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26/11/2013 của Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị định 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 35/2016/TT-BTC ngày 26/02/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc mua sắm tài sản nhà nước theo phương thức tập trung;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Quyết định số 3950/QĐ-BYT ngày 14/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc ARV sử dụng nguồn quỹ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế và chi phí đồng chi trả cho các cơ sở điều trị của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia năm 2021;


Căn cứ Quyết định số 55/QĐ-TTMS ngày 22 tháng 9 năm 2020 của Giám đốc Trung tâm MSTTTQG về việc phê duyệt hồ sơ mời thầu gói thầu Cung cấp thuốc ARV nguồn bảo hiểm y tế và chi phí đồng chi trả cho các cơ sở điều trị trên toàn quốc năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 81/QĐ-TTMS ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Giám đốc Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia phê duyệt Danh sách nhà thầu và các thuốc đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật Gói thầu Cung cấp thuốc ARV nguồn bảo hiểm y tế và chi phí đồng chi trả cho các cơ sở điều trị trên toàn quốc năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 84/QĐ-TTMS ngày 17 tháng 12 năm 2020 của Giám đốc Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia phê duyệt danh sách xếp hạng nhà thầu Gói thầu Cung cấp thuốc ARV nguồn bảo hiểm y tế và chi phí đồng chi trả cho các cơ sở điều trị trên toàn quốc năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 88/QĐ-TTMS ngày 25/12/2020 của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Cung cấp thuốc ARV nguồn Bảo hiểm y tế và chi phí đồng chi trả cho các cơ sở điều trị trên toàn quốc năm 2021;

Căn cứ Thư chấp thuận Hồ sơ dự thầu và trao thỏa thuận khung số 681/TTMS-NVĐT của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia,

  
Đ. T. M. U.

Hôm nay, ngày 28 tháng 12 năm 2020, tại Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia, Chúng tôi gồm:

**I. Cơ quan ký thỏa thuận khung (sau đây gọi là Bên A):**

- Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia (sau đây viết tắt là Trung tâm MSTTQG)
- Đại diện: Ông Nguyễn Trí Dũng
- Chức vụ: Giám đốc
- Địa chỉ: 138A Giảng Võ, Ba Đình, Hà Nội
- Điện thoại: 024 6273 2383

**II. Nhà thầu (sau đây gọi là Bên B)**

- Tên công ty: Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2
- Giấy đăng ký kinh doanh: 0302597576
- Mã số thuế: 0302597576
- Đại diện: Ông Hoàng Văn Phúc
- Chức vụ: Giám Đốc Dự án thầu bệnh viện
- Địa chỉ công ty: 24 Nguyễn Thị Nghĩa, P. Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
- Điện thoại: 028 38323009

(Giấy ủy quyền ký Thỏa thuận khung số 160/DL2-NS ngày 28/09/2020)

Hai bên thống nhất ký kết Thỏa thuận khung cho việc cung cấp thuốc cho các cơ sở điều trị trên toàn quốc theo kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu Cung cấp thuốc ARV nguồn Bảo hiểm y tế và chi phí đồng chi trả cho các cơ sở điều trị trên toàn quốc năm 2021 như sau:

**1. Phạm vi cung cấp**

- Phạm vi cung cấp là các mặt hàng thuốc trúng thầu theo số lượng phân bổ của từng cơ sở điều trị trên địa bàn.
- Trên cơ sở Thỏa thuận khung này, Nhà thầu và Trung tâm Giám định Bảo hiểm y tế và thanh toán đa tuyến sẽ ký hợp đồng để cung ứng thuốc cho các cơ sở điều trị.

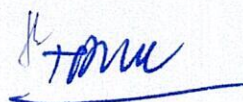
**2. Thời gian, địa điểm giao hàng:**

- Nhà thầu giao hàng làm nhiều đợt trong thời gian từ ngày 01/06/2021 đến hết ngày 31/12/2021 trên cơ sở Kế hoạch tiếp nhận thuốc hàng quý do cơ sở điều trị xây dựng và gửi tới nhà thầu. Các cơ sở điều trị dự trù số lượng thuốc tùy theo nhu cầu thực tế của từng đơn vị; nhà thầu phải đáp ứng cung cấp đủ số lượng, đạt chất lượng hàng hóa theo thời gian thỏa thuận với các cơ sở điều trị được quy định trong hợp đồng. Các cơ sở điều trị có thể dự trù hàng đợt xuất khi cần thiết phục vụ kịp thời cho công tác khám chữa bệnh.

- Địa điểm giao hàng: Hàng hoá được giao tại kho của cơ sở điều trị theo danh mục các cơ sở điều trị đính kèm thuộc Gói thầu Cung cấp thuốc ARV nguồn Bảo hiểm y tế và chi phí đồng chi trả cho các cơ sở điều trị trên toàn quốc năm 2021.

**3. Điều kiện bàn giao hàng hóa, thanh toán, thanh lý hợp đồng**

**3.1. Điều kiện bàn giao hàng hóa**



- Thuốc cung cấp phải bảo đảm về tiêu chuẩn kỹ thuật được nêu trong Hồ sơ dự thầu của Nhà thầu và đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng đã đăng ký với Bộ Y tế. Hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính từ thời điểm thuốc cung ứng cho các cơ sở điều trị phải bảo đảm tối thiểu còn 06 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 02 năm trở lên; 03 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 01 đến dưới 02 năm; 1/4 hạn dùng đối với thuốc có hạn dùng dưới 01 năm.

- Thuốc phải được đóng gói, dán nhãn đúng quy cách được nêu trong Hồ sơ dự thầu của Nhà thầu. Nhà thầu sẽ phải đóng gói thuốc đúng yêu cầu quy định và phù hợp với từng loại phương tiện vận chuyển để chuyển thuốc từ nơi xuất hàng đến địa điểm giao hàng quy định. Việc đóng gói phải bảo đảm thuốc không bị hư hỏng do va chạm trong khi bốc dỡ vận chuyển và các tác động khác của môi trường. Kích thước và trọng lượng của mỗi kiện hàng phải tính đến điều kiện vận chuyển như khoảng cách, phương tiện vận chuyển, điều kiện cơ sở hạ tầng... từ nơi xuất hàng đến địa điểm giao hàng quy định.

- Có phiếu kiểm nghiệm cho từng lô thuốc theo quy định, có giấy báo lô và hạn dùng của thuốc (có thể in trên hóa đơn bán hàng) khi giao hàng.

- Về vận chuyển: Nhà thầu phải trực tiếp vận chuyển hàng hoá đến kho của các cơ sở điều trị, Nhà thầu phải chịu mọi chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng, phải đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật trong quá trình vận chuyển như: bảo quản lạnh, chống nắng, nóng ẩm mốc v.v..., phương tiện vận chuyển, quy trình vận chuyển phải phù hợp với nguyên tắc “Thực hành tốt phân phối thuốc - GDP” mà nhà thầu đã đạt được. Khi giao nhận thuốc tại cơ sở điều trị phải thực hiện kiểm nhập tất cả các thuốc trước khi nhập kho và lập biên bản kiểm nhập có đầy đủ nội dung kiểm nhập và chữ ký của các thành viên Hội đồng kiểm nhập theo đúng quy định.

### **3.2. Điều kiện thanh toán và thanh lý hợp đồng**

- Kể từ ngày ký đến 19/01/2021: Tạm ứng, thanh toán, quyết toán, thanh lý hợp đồng thực hiện theo quy định tại Điều 5, Thông tư số 28/2017/TT-BYT ngày 28/6/2017.

- Kể từ ngày 20/01/2021: Tạm ứng, thanh toán, quyết toán, thanh lý hợp đồng thực hiện theo quy định tại Điều 11, Thông tư số 22/2020/TT-BYT ngày 02/12/2020.

- Phương thức thanh toán và thời hạn thanh toán được cụ thể trong hợp đồng.

### **4. Mức giá trần tương ứng với từng loại hàng hóa**

- Đơn giá thuốc trong hợp đồng mua sắm hàng hoá được ký kết giữa nhà thầu với Trung tâm Giám định Bảo hiểm y tế và thanh toán đa tuyến không vượt quá đơn giá trúng thầu đã được Giám đốc Trung tâm MSTTQG phê duyệt tại Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu “Cung cấp thuốc ARV nguồn bảo hiểm y tế và chi phí đồng chi trả cho các cơ sở điều trị trên toàn quốc năm 2021”.

### **5. Hướng dẫn sử dụng hàng hóa, điều kiện bảo hành**

- Hàng hóa cung cấp có nhãn đúng quy định về nhãn thuốc, có tờ hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt Nam.

*sk*  
TOMU

- Nhà thầu phải thu hồi và đổi hàng hóa trong trường hợp hàng hóa đã giao nhưng không đảm bảo chất lượng hoặc có thông báo thu hồi của cơ quan có thẩm quyền mà nguyên nhân không do lỗi của bên mời thầu.

- Kiểm tra, thử nghiệm hàng hoá thực hiện theo quy định trong Điều kiện chung nêu tại Chương VI và Điều kiện cụ thể nêu tại Chương VII của Hồ sơ mời thầu.

#### **6. Trách nhiệm của nhà thầu trong việc cung cấp hàng hóa**

- Tiến hành ký kết Thỏa thuận khung với Trung tâm MSTTQG để cung cấp các mặt hàng thuốc thuộc gói thầu.

- Ký hợp đồng mua bán thuốc với Trung tâm Giám định Bảo hiểm y tế và thanh toán đa tuyến theo số lượng của từng mặt hàng đã phân bổ cho từng cơ sở điều trị trong thời gian 20 ngày làm việc kể từ ngày ký văn bản thỏa thuận khung. Nhà thầu có trách nhiệm tổng hợp gửi:

+ Bản sao hợp đồng kèm theo toàn bộ phụ lục về Trung tâm MSTTQG, Cục Phòng, chống HIV/AIDS và Bảo hiểm xã hội Việt Nam mỗi nơi 1 bản.

+ Bản sao hợp đồng kèm theo phân phụ lục của từng tỉnh cho Bảo hiểm xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Cơ quan chuyên trách phòng, chống HIV/AIDS cấp tỉnh và cơ sở điều trị.

- Cung ứng đầy đủ thuốc và đúng tiến độ theo đúng chủng loại, số lượng, đơn giá không vượt quá đơn giá trúng thầu đã được Giám đốc Trung tâm MSTTQG phê duyệt.

- Căn cứ kế hoạch tiếp nhận thuốc kháng HIV hằng quý của cơ sở điều trị nhà thầu trúng thầu có trách nhiệm cung cấp thuốc đến cơ sở điều trị theo đúng tiến độ đã nêu tại Hồ sơ mời thầu:

+ Trước ngày 01/06/2021 đối với kế hoạch sử dụng thuốc từ 01/06/2021 đến hết ngày 30/9/2021;

+ Trước ngày 01/10/2021 đối với kế hoạch sử dụng thuốc của Quý IV năm 2021.

- Thực hiện đầy đủ các yêu cầu trong điều kiện chung nêu tại Chương VI và điều kiện cụ thể nêu tại Chương VII và nội dung của Bản cam kết được nêu trong Hồ sơ mời thầu;

- Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng đã ký giữa Nhà thầu với Trung tâm Giám định Bảo hiểm y tế và thanh toán đa tuyến.

- Thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo cho Cục Phòng, chống HIV/AIDS về tiến độ cung cấp, thu hồi và điều chuyển thuốc theo quy định và báo cáo đột xuất khi có yêu cầu.

- Trong thời gian 10 ngày làm việc, Nhà thầu có trách nhiệm điều chuyển thuốc theo yêu cầu của Cục Phòng, chống HIV/AIDS.

- Trong trường hợp thuốc tồn kho thừa so với nhu cầu hoặc không đủ so với nhu cầu điều trị hoặc thuốc chỉ còn hạn sử dụng dưới 6 tháng, nhà thầu có trách nhiệm điều phối thuốc kháng HIV theo yêu cầu của Cục Phòng, chống HIV/AIDS.

*Handwritten signature: H. T. M. U.*

## **7. Trách nhiệm của Trung tâm Giám định Bảo hiểm y tế và thanh toán đa tuyến**

- Hoàn thiện và ký hợp đồng cung cấp thuốc với Nhà thầu trong thời gian 20 ngày làm việc kể từ ngày ký Thỏa thuận khung, theo danh mục, số lượng chủng loại với giá không vượt quá giá trúng thầu đã được Giám đốc Trung tâm MSTTQG phê duyệt.

- Thời gian thực hiện hợp đồng: từ ngày 01/06/2021 đến hết ngày 31/12/2021.

- Thanh toán và thanh lý hợp đồng với nhà thầu cung ứng thuốc theo quy định của pháp luật về hợp đồng kinh tế.

- Quyết toán kinh phí thuốc kháng vi rút HIV theo quy định của pháp luật về Bảo hiểm y tế.

## **8. Trách nhiệm của các cơ sở điều trị**

- Lập Kế hoạch tiếp nhận thuốc hàng quý gửi Nhà cung ứng thuốc để được nhận thuốc và cơ quan chuyên trách phòng, chống HIV/AIDS cấp tỉnh để tổng hợp và báo cáo Cục Phòng, chống HIV/AIDS theo thời hạn như sau:

+ Trước ngày 20/5/2021 với kế hoạch sử dụng thuốc từ ngày 01/06/2021 đến hết ngày 30/9/2021;

+ Trước ngày 20/9/2021 đối với kế hoạch sử dụng thuốc của Quý IV năm 2021;

- Bảo đảm các điều kiện cơ sở vật chất để tiếp nhận, bảo quản, quản lý, sử dụng thuốc trong công tác khám chữa bệnh theo quy định.,

- Báo cáo cho cơ quan chuyên trách phòng, chống HIV/AIDS cấp tỉnh để tổng hợp, báo cáo Cục Phòng, chống HIV/AIDS:

+ Số lượng thuốc đã mua, số lượng thuốc đã sử dụng, số lượng còn lại chưa thực hiện định kỳ 3 tháng 1 lần và báo cáo đột xuất khi có yêu cầu.

+ Báo cáo ngay những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng để xem xét giải quyết.

- Báo cáo nhu cầu điều chỉnh tăng hoặc giảm số lượng thuốc cho chuyên trách phòng, chống HIV/AIDS cấp tỉnh.

- Trường hợp số lượng thuốc tồn kho thừa so với nhu cầu hoặc không đủ so với nhu cầu điều trị hoặc thuốc chỉ còn hạn sử dụng dưới 6 tháng thì phải có đề xuất cụ thể báo cáo về cơ quan chuyên trách phòng, chống HIV/AIDS cấp tỉnh để tổng hợp và báo cáo Cục Phòng, chống HIV/AIDS.

## **9. Trách nhiệm của cơ quan chuyên trách phòng, chống HIV/AIDS cấp tỉnh**

- Tổng hợp, báo cáo định kỳ 3 tháng 1 lần và đột xuất về tình hình phân phối, sử dụng và điều chỉnh thuốc (nếu có) của các cơ sở điều trị trên địa bàn về Cục Phòng, chống HIV/AIDS.

- Báo cáo ngay những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng tại các cơ sở điều trị địa phương với Cục Phòng, chống HIV/AIDS để giải quyết.

*Handwritten signature*

### **10. Trách nhiệm của Trung tâm MSTTQG**

- Công khai thỏa thuận khung trên Cổng Thông tin điện tử Bộ Y tế và gửi Thỏa thuận khung cho Cục Phòng, chống HIV/AIDS và Trung tâm Giám định Bảo hiểm y tế và thanh toán đa tuyến.
- Phối hợp với nhà thầu và Cục Phòng, chống HIV/AIDS và Trung tâm Giám định Bảo hiểm y tế và thanh toán đa tuyến để giải quyết kịp thời các vấn đề vướng mắc, phát sinh trong quá trình cung cấp thuốc tại cơ sở điều trị (nếu có).
- Tổ chức thực hiện đấu thầu, ký thỏa thuận khung với đơn vị trúng thầu và quản lý tình hình thực hiện văn bản thỏa thuận khung, hợp đồng cung ứng và chất lượng dịch vụ cung cấp thuốc kháng HIV của nhà thầu cung ứng
- Hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định trong hồ sơ mời thầu hoặc trong vòng 20 ngày kể từ ngày nhà thầu hoàn thành nghĩa vụ bảo đảm thực hiện hợp đồng và ký hợp đồng với Trung tâm Giám định Bảo hiểm y tế và thanh toán đa tuyến.

### **11. Trách nhiệm của Cục Phòng, chống HIV/AIDS:**

- Phối hợp với Trung tâm MSTTQG, cơ quan chuyên trách phòng, chống HIV/AIDS cấp tỉnh, Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Trung tâm Giám định Bảo hiểm y tế và thanh toán đa tuyến và Nhà thầu để giải quyết kịp thời các vấn đề vướng mắc, phát sinh trong quá trình phân phối, sử dụng và điều chỉnh thuốc tại các cơ sở điều trị.
- Chỉ đạo, hướng dẫn cơ sở điều trị thực hiện việc lập kế hoạch nhu cầu và báo cáo tình hình sử dụng và điều phối thuốc kháng HIV theo quy định.
- Hướng dẫn cơ quan chuyên trách phòng, chống HIV/AIDS cấp tỉnh tổng hợp nhu cầu thuốc kháng HIV và báo cáo về Cục Phòng, chống HIV/AIDS.
- Trong trường hợp số lượng thuốc tồn kho thừa so với nhu cầu hoặc không đủ so với nhu cầu điều trị hoặc thuốc chỉ còn hạn sử dụng dưới 6 tháng: Trong thời gian 5 ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản đề nghị điều chỉnh thuốc của cơ sở điều trị, Cục Phòng, chống HIV/AIDS có trách nhiệm gửi văn bản điều phối thuốc kháng HIV đến nhà thầu trúng thầu và Trung tâm Giám định Bảo hiểm y tế và thanh toán đa tuyến.
- Quản lý tình hình thực hiện văn bản thỏa thuận khung, hợp đồng cung ứng và chất lượng dịch vụ cung cấp thuốc kháng HIV của nhà thầu cung ứng.

### **12. Hiệu lực và thời hạn thực hiện thỏa thuận khung**

- Thỏa thuận khung này là cơ sở để Trung tâm Giám định Bảo hiểm y tế và thanh toán đa tuyến thực hiện ký hợp đồng mua thuốc với nhà thầu cung cấp thuốc.
- Thời gian thực hiện Thỏa thuận khung: 07 tháng kể từ ngày 01/06/2021 đến hết ngày 31/12/2021.

### **13. Xử phạt do vi phạm**

- Việc xử phạt do vi phạm các điều khoản của Thỏa thuận khung/Hợp đồng đã ký kết được thực hiện theo các quy định hiện hành.

*Handwritten signature*

Thỏa thuận khung này được làm thành 06 bản, có giá trị pháp lý như nhau, Trung tâm MSTTQG giữ 02 bản, Cục Phòng, chống HIV/AIDS giữ 01 bản, Trung tâm Giám định Bảo hiểm y tế và thanh toán đa tuyến giữ 01 bản, Nhà thầu giữ 02 bản./.

**ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU**  
**GIÁM ĐỐC DỰ ÁN THẦU BỆNH VIỆN**



**Hoàng Văn Phúc**

**ĐẠI DIỆN TRUNG TÂM MUA SẮM**  
**TẬP TRUNG THUỐC QUỐC GIA**  
**GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Trí Dũng**

BỘ Y TẾ

TRUNG TÂM MUA SẮM TẬP TRUNG THUỐC QUỐC GIA

## PHỤ LỤC 1: DANH MỤC TỔNG HỢP THUỐC CUNG CẤP CHO CÁC CƠ SỞ ĐIỀU TRỊ

CUNG CẤP THUỐC ARV NGUỒN BẢO HIỂM Y TẾ VÀ CHI PHÍ ĐỒNG CHI TRẢ CHO CÁC CƠ SỞ ĐIỀU TRỊ TRÊN TOÀN QUỐC NĂM 2021

(Kèm theo Thỏa thuận khung số 03/TTK-ARV-TTMS-DLTW2 ngày tháng 12 năm 2020)

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Hàm lượng	Phân nhóm	SDK hoặc số GPNK	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Đường dùng	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
I	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2														
1	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/ 50mg	Nhóm 1	VN-17801-14	Viên nén bao phim	Hộp 1 lọ 120 viên	Uống	Abbvie Deutschland GmbH & co.KG	Đức	Viên	12.941	3.532.926	45.719.595.366
<b>TỔNG CỘNG</b>															45.719.595.366

ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU  
GIÁM ĐỐC DỰ ÁN THẦU BỆNH VIỆN u



Hoàng Văn Phúc

ĐẠI DIỆN TRUNG TÂM MUA SẮM  
TẬP TRUNG THUỐC QUỐC GIA  
GIÁM ĐỐC ll



Nguyễn Trí Dũng

BỘ Y TẾ  
TRUNG TÂM MUA SẴM TẬP TRUNG THUỐC QUỐC GIA

## PHỤ LỤC 2. PHẠM VI CUNG CẤP CHI TIẾT THEO MẶT HÀNG

CUNG CẤP THUỐC ARV NGUỒN BẢO HIỂM Y TẾ VÀ CHI PHÍ ĐỒNG CHI TRẢ CHO CÁC CƠ SỞ ĐIỀU TRỊ TRÊN TOÀN QUỐC NĂM 2021

(Kèm theo Thỏa thuận khung số 03/TTK-ARV-TTMS-DLTW2 ngày tháng 12 năm 2020)

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Đơn giá	Tổng số lượng	Nhu cầu phân bổ				Thành tiền	Cơ sở y tế	Tỉnh	Mã KCB
									Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV				
I	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	3.532.926					45.719.595.366			
1	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	64.080			32.040	32.040	829.259.280	BVĐK Đống Đa	Hà Nội	01004
2	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	26.640			13.320	13.320	344.748.240	TTYT Nam Từ Liêm	Hà Nội	01091
3	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	27.360			13.680	13.680	354.065.760	BV Hà Đông	Hà Nội	01816
4	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	2.400			1.200	1.200	31.058.400	BVĐK Sơn Tây	Hà Nội	01831
5	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	720			360	360	9.317.520	BVĐK H.Vị Xuyên	Hà Giang	02005
6	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	2.880			1.440	1.440	37.270.080	BVĐK H. Xín Mần	Hà Giang	02007
7	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	720			360	360	9.317.520	BVĐK H. Đồng Văn	Hà Giang	02011
8	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	720			360	360	9.317.520	BVĐK H. Quang Bình	Hà Giang	02013
9	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	4.320			2.160	2.160	55.905.120	TTKSBT tỉnh Hà Giang	Hà Giang	02238
10	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	19.080			9.360	9.720	246.914.280	BVĐK tỉnh Cao Bằng	Cao Bằng	04014
11	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	2.160			1.080	1.080	27.952.560	TTYT TP Bắc Kạn	Bắc Kạn	06033
12	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	3.480			3.480	0	45.034.680	BVĐK tỉnh Tuyên Quang	Tuyên Quang	08101
13	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	7.200			3.600	3.600	93.175.200	BVĐK tỉnh Điện Biên	Điện Biên	11001
14	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	720			360	360	9.317.520	TTYT Thành phố Điện Biên Phủ	Điện Biên	11002
15	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	25.200			12.600	12.600	326.113.200	BVĐK huyện Điện Biên	Điện Biên	11011
16	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	2.880			1.440	1.440	37.270.080	TTYT thị xã Mường Lay	Điện Biên	11044
17	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	1.440			720	720	18.635.040	TTYT Huyện Mường Chà	Điện Biên	11048

*TTM*

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Đơn giá	Tổng số lượng	Nhu cầu phân bổ				Thành tiền	Cơ sở y tế	Tỉnh	Mã KCB
									Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV				
18	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	1.440			720	720	18.635.040	TTYT Tòa Chùa	Điện Biên	11060
19	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	12.240			6.120	6.120	158.397.840	Trung tâm y tế huyện Tuần Giáo tỉnh Điện Biên	Điện Biên	11080
20	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	7.080			3.480	3.600	91.622.280	TTYT Mường Ảng	Điện Biên	11082
21	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	15.600			7.680	7.920	201.879.600	TT kiểm soát bệnh tật tỉnh Điện Biên	Điện Biên	11102
22	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	36.720			18.000	18.720	475.193.520	BVĐK tỉnh Sơn La	Sơn La	14001
23	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	35.160			17.160	18.000	455.005.560	BVĐK Mai Sơn	Sơn La	14002
24	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	3.600			1.800	1.800	46.587.600	BVĐK Bắc Yên	Sơn La	14010
25	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	11.280			5.520	5.760	145.974.480	BVĐK Thảo nguyên	Sơn La	14011
26	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	9.360			4.680	4.680	121.127.760	TTYT TP Yên Bái	Yên Bái	15104
27	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	5.040			2.520	2.520	65.222.640	TTYT Lục Yên	Yên Bái	15201
28	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	2.160			1.080	1.080	27.952.560	Trung tâm Y tế huyện Văn Yên	Yên Bái	15301
29	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	5.760			2.880	2.880	74.540.160	TTYT Yên Bình	Yên Bái	15401
30	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	4.320			2.160	2.160	55.905.120	TTYT H. Văn Chấn	Yên Bái	15601
31	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	720			360	360	9.317.520	TTYT Trạm Tấu	Yên Bái	15801
32	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	13.440			6.600	6.840	173.927.040	Bệnh viện ĐKKV Nghĩa Lộ	Yên Bái	15901
33	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	2.400			1.200	1.200	31.058.400	PKNL BVĐK tỉnh Hòa Bình	Hòa Bình	17001
34	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	28.440			14.040	14.400	368.042.040	TTYT TP Thái Nguyên	Thái Nguyên	19001
35	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	84.480			41.280	43.200	1.093.255.680	BV A	Thái Nguyên	19012
36	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	21.960			10.800	11.160	284.184.360	TTYT huyện Cao Lộc	Lạng Sơn	20011
37	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	179.520			89.520	90.000	2.323.168.320	BVĐK tỉnh Quảng Ninh	Quảng Ninh	22001
38	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	16.560			8.280	8.280	214.302.960	TTYT TP. Móng Cái	Quảng Ninh	22027

*Tomu*

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Đơn giá	Tổng số lượng	Nhu cầu phân bổ				Thành tiền	Cơ sở y tế	Tỉnh	Mã KCB
									Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV				
39	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	9.240			4.560	4.680	119.574.840	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bắc Giang	24011
40	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	28.800			14.040	14.760	372.700.800	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bắc Giang CS2	Bắc Giang	24280
41	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	17.640			8.640	9.000	228.279.240	BVĐK Tỉnh Bắc Ninh	Bắc Ninh	27009
42	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	1.440			720	720	18.635.040	TTYT Thành phố Chí Linh	Hải Dương	30003
43	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	480			0	480	6.211.680	BVĐK H.Thuỷ Nguyên	Hải Phòng	31006
44	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	240			0	240	3.105.840	TTYT H.Kiến Thụy	Hải Phòng	31011
45	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	840			0	840	10.870.440	TTYT H.Cát Hải	Hải Phòng	31013
46	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	240			0	240	3.105.840	BVĐK Đôn Lương	Hải Phòng	31014
47	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	1.320			120	1.200	17.082.120	TTYT Q.Hải An	Hải Phòng	31020
48	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	27.840			13.800	14.040	360.277.440	Bệnh viện Kiến An	Hải Phòng	31031
49	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	160.440			78.360	82.080	2.076.254.040	BV Hữu Nghị Việt Tiệp	Hải Phòng	31153
50	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	4.800			2.400	2.400	62.116.800	BV Bệnh nhiệt đới tỉnh	Hưng Yên	33913
51	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	7.200			3.600	3.600	93.175.200	BVĐK tỉnh Thái Bình	Thái Bình	34001
52	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	14.160			6.960	7.200	183.244.560	BVĐK Thành Phố Thái Bình	Thái Bình	34002
53	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	9.360			4.680	4.680	121.127.760	BVĐK Vũ Thư	Thái Bình	34003
54	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	5.640			2.760	2.880	72.987.240	BVĐK Kiến Xương	Thái Bình	34004
55	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	5.640			2.760	2.880	72.987.240	BVĐK Tiền Hải	Thái Bình	34005
56	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	5.760			2.880	2.880	74.540.160	BVĐK Đông Hưng	Thái Bình	34006
57	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	3.600			1.800	1.800	46.587.600	BVĐK Quỳnh Phụ	Thái Bình	34007
58	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	3.600			1.800	1.800	46.587.600	BVĐK Thái Thụy	Thái Bình	34009
59	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	1.440			720	720	18.635.040	TTYT H. Kim Bảng	Hà Nam	35004

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Đơn giá	Tổng số lượng	Nhu cầu phân bổ				Thành tiền	Cơ sở y tế	Tỉnh	Mã KCB
									Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV				
60	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	2.160			1.080	1.080	27.952.560	TTKSBT tỉnh Hà Nam	Hà Nam	35155
61	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	4.320			2.160	2.160	55.905.120	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Nam Định	36001
62	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	4.320			2.160	2.160	55.905.120	Bệnh viện đa khoa huyện Hải Hậu	Nam Định	36017
63	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	7.200			3.600	3.600	93.175.200	Trung tâm y tế huyện Xuân Trường	Nam Định	36022
64	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	1.440			720	720	18.635.040	Trung tâm y tế huyện Giao Thủy	Nam Định	36025
65	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	5.040			2.520	2.520	65.222.640	Trung tâm y tế huyện Nghĩa Hưng	Nam Định	36028
66	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	17.280			8.640	8.640	223.620.480	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Nam Định	Nam Định	36060
67	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	14.160			6.960	7.200	183.244.560	BVĐK TP Thanh Hóa	Thanh Hóa	38010
68	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	5.040			2.520	2.520	65.222.640	BVĐK KV. Ngọc Lặc	Thanh Hóa	38090
69	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	3.600			1.800	1.800	46.587.600	BVĐK Thọ Xuân	Thanh Hóa	38120
70	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	92.280			45.480	46.800	1.194.195.480	Bệnh viện Hữu Nghị đa khoa tỉnh	Nghệ An	40001
71	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	3.600			1.800	1.800	46.587.600	TTYT H. Tương Dương	Nghệ An	40014
72	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	5.040			2.520	2.520	65.222.640	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Trị	Quảng Trị	45092
73	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	14.880			7.320	7.560	192.562.080	Bệnh viện Da Liễu	Đà Nẵng	48013
74	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	1.440			720	720	18.635.040	Trung tâm Y tế TP Phan Rang - Tháp Chàm	Ninh Thuận	58083
75	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	1.440			720	720	18.635.040	Trung tâm y tế Hàm Tân	Bình Thuận	60019
76	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	26.880			13.200	13.680	347.854.080	TTKSBT tỉnh Bình Thuận	Bình Thuận	60161
77	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	1.000			760	240	12.941.000	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	Đắk Lắk	66242
78	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	2.400			2.400	0	31.058.400	BVĐK tỉnh Lâm Đồng	Lâm Đồng	68001

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Đơn giá	Tổng số lượng	Nhu cầu phân bổ				Thành tiền	Cơ sở y tế	Tỉnh	Mã KCB
									Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV				
79	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	1.320			0	1.320	17.082.120	TTYT Đức Trọng	Lâm Đồng	68400
80	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	4.800			2.400	2.400	62.116.800	BV II Lâm Đồng	Lâm Đồng	68650
81	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	7.800			3.840	3.960	100.939.800	BVĐK tỉnh Bình Phước	Bình Phước	70001
82	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	14.160			6.960	7.200	183.244.560	Trung Tâm Y Tế Huyện Chơn Thành	Bình Phước	70008
83	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	22.080			10.920	11.160	285.737.280	TTYT Hòa Thành	Tây Ninh	72002
84	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	12.240			6.120	6.120	158.397.840	TTYT Gò Dầu	Tây Ninh	72003
85	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	20.400			9.960	10.440	263.996.400	TTYT Trảng Bàng	Tây Ninh	72004
86	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	7.200			3.600	3.600	93.175.200	TTYT Bến Cầu	Tây Ninh	72005
87	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	92.640			45.840	46.800	1.198.854.240	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tây Ninh	Tây Ninh	72010
88	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	44.880			21.930	22.950	580.792.080	BVĐK tỉnh Bình Dương	Bình Dương	74001
89	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	3.900			1.920	1.980	50.469.900	TTYT TP. Thủ Dầu Một	Bình Dương	74008
90	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	12.720			6.240	6.480	164.609.520	TTYT TX Bến Cát	Bình Dương	74050
91	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	2.160			1.080	1.080	27.952.560	TTYT Huyện Phú Giáo	Bình Dương	74089
92	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	28.800			14.040	14.760	372.700.800	BV Thủ Đức	Hồ Chí Minh	79037
93	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	20.400			9.960	10.440	263.996.400	Bệnh viện Huyện Nhà Bè	Hồ Chí Minh	79045
94	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	65.280			32.520	32.760	844.788.480	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới	Hồ Chí Minh	79394
95	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	46.800			23.400	23.400	605.638.800	BV Phạm Ngọc Thạch	Hồ Chí Minh	79499
96	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	74.640			36.480	38.160	965.916.240	TTYT Quận Gò Vấp	Hồ Chí Minh	79553
97	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	8.640			2.880	5.760	111.810.240	Phòng Khám Đa Khoa Galant thuộc Chi nhánh Công Ty Cổ Phần Greenbiz	Hồ Chí Minh	79557

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Đơn giá	Tổng số lượng	Nhu cầu phân bổ				Thành tiền	Cơ sở y tế	Tỉnh	Mã KCB
									Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV				
98	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	95.760			46.800	48.960	1.239.230.160	Phòng khám đa khoa (thuộc Trung Tâm Y Tế quận Bình Thạnh)	Hồ Chí Minh	79573
99	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	61.920			30.240	31.680	801.306.720	Phòng Khám Đa khoa (thuộc Trung tâm Y tế quận Tân Bình)	Hồ Chí Minh	79574
100	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	40.200			19.680	20.520	520.228.200	Phòng khám đa khoa thuộc Trung tâm y tế Quận Phú Nhuận	Hồ Chí Minh	79576
101	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	26.040			12.720	13.320	336.983.640	TTYT Tân Phú	Hồ Chí Minh	79577
102	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	91.440			44.640	46.800	1.183.325.040	Phòng khám đa khoa thuộc TTYTQ8	Hồ Chí Minh	79581
103	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	29.640			14.520	15.120	383.571.240	Phòng khám đa khoa thuộc Trung tâm Y tế Quận 9	Hồ Chí Minh	79583
104	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	28.800			14.400	14.400	372.700.800	Phòng khám đa khoa thuộc Trung tâm y tế Quận 7	Hồ Chí Minh	79584
105	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	41.520			20.280	21.240	537.310.320	Phòng khám, điều trị HIV/AIDS (thuộc TTYT Quận Bình Tân)	Hồ Chí Minh	79586
106	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	24.600			12.000	12.600	318.348.600	Phòng khám, điều trị HIV/AIDS (thuộc Trung tâm y tế Quận 10)	Hồ Chí Minh	79591
107	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	46.440			22.680	23.760	600.980.040	Phòng khám đa khoa (thuộc Trung tâm y tế quận 11)	Hồ Chí Minh	79594
108	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	87.960			42.960	45.000	1.138.290.360	Phòng khám đa khoa (thuộc Trung tâm y tế Quận 6)	Hồ Chí Minh	79599
109	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	44.280			21.600	22.680	573.027.480	Phòng khám, điều trị HIV/AIDS thuộc Trung tâm Y tế Quận 3	Hồ Chí Minh	79600
110	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	102.240			51.120	51.120	1.323.087.840	TTYT Quận 4	Hồ Chí Minh	79602



STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Đơn giá	Tổng số lượng	Nhu cầu phân bổ				Thành tiền	Cơ sở y tế	Tỉnh	Mã KCB
									Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV				
111	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	88.800			43.440	45.360	1.149.160.800	TTYT Huyện. Bình Chánh	Hồ Chí Minh	79604
112	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	41.040			20.520	20.520	531.098.640	Phòng khám đa khoa Bình Trưng Tây – TTYT Quận 2	Hồ Chí Minh	79606
113	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	90.000			43.920	46.080	1.164.690.000	Phòng khám điều trị HIV/AIDS thuộc Trung tâm Y tế Thủ Đức	Hồ Chí Minh	79607
114	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	40.800			19.920	20.880	527.992.800	Phòng khám, điều trị HIV/AIDS (thuộc Trung tâm Y tế huyện Hóc Môn)	Hồ Chí Minh	79609
115	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	78.840			38.520	40.320	1.020.268.440	Phòng khám đa khoa (thuộc Trung tâm y tế Quận 1)	Hồ Chí Minh	79611
116	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	24.000			11.760	12.240	310.584.000	Phòng khám đa khoa thuộc trung tâm y tế quận 12	Hồ Chí Minh	79612
117	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	38.040			18.600	19.440	492.275.640	Phòng khám, điều trị HIV/AIDS thuộc trung tâm y tế quận 5	Hồ Chí Minh	79613
118	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	7.200			3.600	3.600	93.175.200	Trung tâm y tế huyện Cần Giờ	Hồ Chí Minh	79042
119	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	64.680			31.560	33.120	837.023.880	Phòng khám, điều trị HIV/AIDS (Thuộc Trung Tâm Y tế huyện Củ Chi)	Hồ Chí Minh	79617
120	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	53.760			26.760	27.000	695.708.160	BVĐK Nguyễn Đình Chiểu	Bến Tre	83009
121	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	40.000			20.000	20.000	517.640.000	BVĐK tỉnh Vĩnh Long	Vĩnh Long	86001
122	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	5.016			2.496	2.520	64.912.056	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	Đồng Tháp	87012
123	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	5.860			2.860	3.000	75.834.260	BVĐK KV. Hồng Ngự	Đồng Tháp	87015
124	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	63.240			30.840	32.400	818.388.840	BVĐK Khu vực Tân Châu	An Giang	89004

*Tomu*

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Đơn giá	Tổng số lượng	Nhu cầu phân bổ				Thành tiền	Cơ sở y tế	Tỉnh	Mã KCB
									Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV				
125	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	56.280			27.480	28.800	728.319.480	TTYT H. Tịnh Biên	An Giang	89006
126	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	1.440			720	720	18.635.040	TTYT huyện Chợ Mới	An Giang	89009
127	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	129.360			64.560	64.800	1.674.047.760	BVĐK Trung tâm An Giang	An Giang	89012
128	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	47.880			23.400	24.480	619.615.080	BVĐK tỉnh	Kiên Giang	91001
129	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	12.720			6.240	6.480	164.609.520	TTYT H. Phú Quốc	Kiên Giang	91011
130	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	19.680			9.600	10.080	254.678.880	TTYT Tp Rạch Giá	Kiên Giang	91101
131	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	53.640			26.640	27.000	694.155.240	BVĐK Thành phố	Cần Thơ	92004
132	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	15.360			7.680	7.680	198.773.760	BVĐK Q. Thốt Nốt	Cần Thơ	92010
133	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	2.340			1.170	1.170	30.281.940	TTYT Thành Phố Ngã Bảy	Hậu Giang	93016
134	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	8.970			4.380	4.590	116.080.770	TTPC HIV/AIDS tỉnh Hậu Giang	Hậu Giang	93105
135	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	4.320			2.160	2.160	55.905.120	TTYT TP Bạc Liêu	Bạc Liêu	95033
136	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	56.280			27.480	28.800	728.319.480	TTKSBT tỉnh Bạc Liêu	Bạc Liêu	95079
137	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	35.160			17.160	18.000	455.005.560	BVĐK tỉnh Cà Mau	Cà Mau	96001
138	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	12.000			5.880	6.120	155.292.000	BVĐK TP Cà Mau	Cà Mau	96002
139	A04.N1	Aluvia	Lopinavir/ Ritonavir	200/50mg	Nhóm 1	Viên	12.941	12.000			5.880	6.120	155.292.000	BVĐK Trần Văn Thời	Cà Mau	96014

\* Số lượng thuốc Quý III sẽ được cung ứng để đảm bảo nhu cầu điều trị từ ngày 01/06/2021.

